

Số: 37/2026/CBTT-VFS

V/v: CBTT BCTC bán niên năm 2026 đã
được soát xét kèm Giải trình chênh lệch
từ 10% LNST TNDN so với cùng kỳ năm
trước

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng Khoán Việt Nam

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 đã được soát xét như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt

- Mã chứng khoán: VFS
- Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, TP HCM
- Điện thoại liên hệ: (028) 6 255 6586 Fax: (028) 6 255 6580
- Email: Website: <https://www.vfs.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét:
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán):
 - ☐ Có ☐ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://www.vfs.com.vn/danh-muc-bao-cao/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong sáu (06) tháng đầu năm 2026:

- Không phát sinh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét;
- Giải trình LNST TNDN trên BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH THỊ LAN



Số: 05/2026/BCTC-GT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026

V/v: Giải trình LNST TNDN trên BCTC bán
niên năm 2026 đã được soát xét chênh lệch
từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (VFS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của VFS đạt được cụ thể:

- 06 tháng đầu năm 2026: 56,01 tỷ đồng
- 06 tháng đầu năm 2025: 66,67 tỷ đồng

Nguyên nhân dẫn tới lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2026 giảm 15,99% so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu hoạt động đã tăng 95,45 tỷ đồng, chủ yếu do lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 73,42 tỷ đồng, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 43,68 tỷ đồng, doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 9,98 tỷ đồng, doanh thu nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán và doanh thu hoạt động tư vấn tài chính tăng lần lượt 2 tỷ đồng và 1,97 tỷ đồng. Tuy nhiên, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) giảm 36,54 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động tăng 86,93 tỷ đồng, chủ yếu là do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 72,24 tỷ đồng, chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 11,73 tỷ đồng, chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 1,48 tỷ đồng.
- Chi phí lãi vay tăng 11,41 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý công ty chứng khoán tăng 10,48 tỷ đồng.
- Chi phí thuế TNDN giảm 2,76 tỷ đồng.

Trên đây là toàn bộ giải trình của VFS, giải trình này được đính kèm với Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét của VFS.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HC

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thị Thu Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/06/2026	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2026	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2026	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2026	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2026	19 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023; Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 27/05/2025, Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 29/09/2025; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 23/06/2026 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 10 ngày 29/06/2026 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2024 - 2029 bao gồm:

Bà Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 08/05/2026)

Người đại diện theo pháp luật Bà Nguyễn Thị Thu Hằng **Tổng Giám đốc**

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Hằng

Số :BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : - Các Cổ đông

**- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 03/08/2026 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410. Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026, Kết quả hoạt động, Lưu chuyển tiền tệ và Tình hình biến động vốn chủ sở hữu của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2026
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Phó Tổng Giám Đốc



VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		3.924.279.277.311	3.827.834.859.322
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		3.916.543.194.094	3.822.141.145.075
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.A.1	60.537.807.749	134.757.041.033
1.1 Tiền	111.1		60.537.807.749	134.757.041.033
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.A.3.1	600.428.062.797	165.248.151.220
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.A.3.3	1.256.300.000.000	1.777.335.678.610
4. Các khoản cho vay	114	6.A.3.4	1.969.880.208.448	1.667.424.520.371
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	6.A.4	(13.764.525.181)	(13.957.604.531)
7. Các khoản phải thu	117		40.089.897.919	87.962.738.621
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.A.5	40.089.897.919	87.962.738.621
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		23.583.300.248	31.443.279.440
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		16.506.597.671	56.519.459.181
8. Trả trước cho người bán	118	6.A.6	2.868.600.000	3.099.368.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.A.5	203.142.362	271.251.751
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		7.736.083.217	5.693.714.247
1. Tạm ứng	131		1.876.350.686	1.180.379.153
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.A.7	3.186.959.121	2.030.810.684
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.672.773.410	2.482.524.410
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	0
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		387.990.744.496	835.862.007.548
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		360.089.734.880	810.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		360.089.734.880	810.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	6.A.3.3	300.089.734.880	750.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.A.3.2	60.000.000.000	60.000.000.000
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		11.760.806.246	11.882.138.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.A.9	4.373.080.888	4.518.543.010
- Nguyên giá	222		13.502.731.694	13.176.571.694
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9.129.650.806)	(8.658.028.684)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.A.10	7.387.725.358	7.363.595.150
- Nguyên giá	228		19.930.805.031	18.876.455.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12.543.079.673)	(11.512.859.881)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		364.375.000	447.480.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		15.775.828.370	13.532.389.388
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.A.7	2.011.486.930	1.791.890.250
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	6.A.8	13.764.341.440	11.740.499.138
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.312.270.021.807	4.663.696.866.870

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.537.285.243.966	2.930.910.692.589
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.539.064.058.336	2.921.038.986.447
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.477.097.550.555	2.889.463.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	6.A.24	2.477.097.550.555	2.889.463.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	6.A.18	1.547.013.136	2.527.126.895
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.A.20	2.718.545.702	638.160.337
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	6.A.21	0	104.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.A.19	25.915.880.235	13.992.666.543
11. Phải trả người lao động	323		4.729.784.408	20.034.882
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		408.288.150	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		10.649.252.254	7.255.703.075
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	6.A.22	23.082.249	111.084.837
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		15.974.661.647	6.927.209.880
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		(1.778.814.370)	9.871.706.142
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.A.23	(1.778.814.370)	9.871.706.142
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.774.984.777.841	1.732.786.174.281
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.774.984.777.841	1.732.786.174.281
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.539.634.350.000	1.399.674.420.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.539.634.350.000	1.399.674.420.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.539.634.350.000	1.399.674.420.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.921.646.602	1.921.646.602
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.A.28	232.926.760.079	330.688.086.519
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		240.042.017.558	291.201.261.948
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7.115.257.479)	39.486.824.571
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		4.312.270.021.807	4.663.696.866.870

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		153.963.435	139.967.442
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	6.A.11	264.473.380.000	57.658.880.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	6.A.12	47.001.050.000	500.001.090.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	6.A.13	310.000.100.000	250.000.060.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	6.A.14	0	148.450.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	6.A.15	12.721.369.480.000	9.723.579.450.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		12.337.888.020.000	9.241.321.780.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		99.516.450.000	99.516.450.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		229.020.000.000	368.540.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		54.945.010.000	14.201.220.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	6.A.16	158.205.820.000	20.657.980.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		138.205.820.000	657.980.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		20.000.000.000	20.000.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.A.17	180.590.808.957	146.475.180.476
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		73.521.452.957	78.463.855.276
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		107.069.356.000	68.011.325.200
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		107.069.356.000	68.011.325.200

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.A.25	180.590.808.957	146.475.180.476
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		180.590.808.957	131.292.639.800
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		0	15.182.540.676
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	0
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	0

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



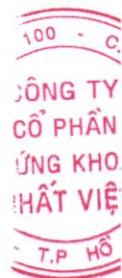
Hoàng Thị Phương Long



Lê Thị Thùy Dung



Nguyễn Thị Thu Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		95.452.711.444	22.028.835.123
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.B.1.1	94.599.826.064	18.081.278.382
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	6.B.1.2	27.885.380	3.560.756.741
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.B.1.3	825.000.000	386.800.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.B.1.3	53.946.709.048	90.483.561.710
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.B.1.3	108.495.142.758	64.814.213.669
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		35.779.208.710	25.800.082.760
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2.000.000.000	0
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.636.933.263	704.430.169
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.488.000.001	1.516.340.910
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	6.B.1.4	340.000	100.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		300.799.045.224	205.347.564.341
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		78.170.263.494	5.930.904.055
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.B.1.1	18.772.663.039	5.260.527.134
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.B.1.2	58.280.487.942	27.597.160
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.117.112.513	642.779.761
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.B.1.6	(193.079.350)	(53.185.900)
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		949.668.608	85.900.000
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.B.1.6	31.759.934.935	20.030.086.354
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.B.1.6	3.813.683.674	2.336.126.072
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.B.1.6	2.174.212.137	1.409.872.153
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		116.674.683.498	29.739.702.734
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.B.1.5	172.182.724	225.140.443
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44	6.B.1.5	3.886.557	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		176.069.281	225.140.443

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52	6.B.1.7	81.502.440.884	70.088.665.754
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55		0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		81.502.440.884	70.088.665.754
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.B.1.8	32.790.147.349	22.311.779.981
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		70.007.842.774	83.432.556.315
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	6.B.1.9	1.931.885	
8.2 Chi phí khác	72	6.B.1.10	150.000.000	150.000.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(148.068.115)	(150.000.000)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		69.859.774.659	83.282.556.315
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		128.112.377.221	79.749.396.734
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(58.252.602.562)	3.533.159.581
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	6.B.1.11	13.847.466.267	16.607.692.507
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		25.497.986.779	15.901.060.591
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(11.650.520.512)	706.631.916
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		56.012.308.392	66.674.863.808
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	0
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		0	0
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		0	0
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304		0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	0
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		726	521
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Phương Long

Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		69.859.774.659	83.282.556.315
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		82.828.213.517	70.978.629.368
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.501.841.914	1.115.104.057
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		81.502.440.884	70.088.665.754
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(176.069.281)	(225.140.443)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		58.087.408.592	(25.588.740)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		58.280.487.942	27.597.160
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		(193.079.350)	(53.185.900)
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(27.885.380)	(3.560.756.741)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(27.885.380)	(3.560.756.741)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		128.520.040.492	(2.473.993.929.719)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(493.432.514.139)	(252.426.967.259)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		970.945.943.730	(1.735.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(302.455.688.077)	(351.440.905.700)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		47.872.840.702	(46.113.600.318)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(35.890.611)	(35.674.987)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(695.971.533)	259.752.849
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.214.091.302)	(2.054.369.369)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(979.697.092)	209.374.328
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.375.745.117)	372.432.636
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(12.166.322.969)	(14.458.955.270)
(-) Lãi vay đã trả	44		(78.109.308.370)	(69.692.597.261)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		2.311.153.365	25.355.774
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		408.288.150	142.059.500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.408.450.118)	(276.451.224)
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		4.709.749.526	355.063.109
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(88.002.588)	102.850
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(4.766.253.065)	(3.858.549.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		339.267.551.880	(2.323.319.089.517)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.297.405.000)	(1.721.039.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		176.069.281	225.140.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1.121.335.719)	(1.495.899.237)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	95.998.790.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		6.758.973.917.830	5.006.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		6.758.973.917.830	5.006.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(7.171.339.367.275)	(2.776.500.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(7.171.339.367.275)	(2.776.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	(95.998.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(412.365.449.445)	2.229.500.000.000
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	90		(74.219.233.284)	(95.314.988.754)
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	101		134.757.041.033	157.302.427.344
- Tiền	101.1		134.757.041.033	157.302.427.344
- Các khoản tương đương tiền	101.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		0	0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		60.537.807.749	61.987.438.590
- Tiền	103.1	6.A.1	60.537.807.749	61.987.438.590
- Các khoản tương đương tiền	103.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: VND

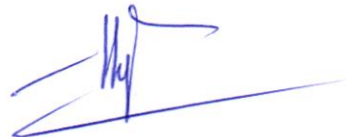
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		17.641.486.209.363	10.937.272.967.304
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(17.607.370.580.882)	(10.834.942.799.520)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		0	0
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		0	0
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		0	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		0	0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		34.115.628.481	102.330.167.784
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		146.475.180.476	47.080.315.881
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		146.475.180.476	47.080.315.881
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		78.463.855.276	35.327.235.701
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		68.011.325.200	11.753.080.150
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		180.590.808.957	149.410.483.635
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		180.590.808.957	149.410.483.635
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		73.521.452.957	65.821.704.075
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		107.069.356.000	83.588.779.560
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Phương Long



Lê Thị Thùy Dung




Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		1.590.886.061.555	1.732.786.174.281	162.673.653.808	103.048.958.784	242.574.320.442	200.375.716.882	1.650.510.756.579	1.774.984.777.841
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1.200.000.000.000	1.399.674.420.000	95.998.790.000	0	139.959.930.000	0	1.295.998.790.000	1.539.634.350.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1.200.000.000.000	1.399.674.420.000	95.998.790.000	0	139.959.930.000	0	1.295.998.790.000	1.539.634.350.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn	7006		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007		0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008		0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160	0	0	0	0	502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		1.921.646.602	1.921.646.602	0	0	0	0	1.921.646.602	1.921.646.602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		388.462.393.793	330.688.086.519	66.674.863.808	103.048.958.784	102.614.390.442	200.375.716.882	352.088.298.817	232.926.760.079
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		359.788.802.408	291.201.261.948	63.848.336.143	103.048.958.784	102.614.390.442	153.773.634.832	320.588.179.767	240.042.017.558
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		28.673.591.385	39.486.824.571	2.826.527.665	0	0	46.602.082.050	31.500.119.050	(7.115.257.479)
	Tổng cộng			1.590.886.061.555	1.732.786.174.281	162.673.653.808	103.048.958.784	242.574.320.442	200.375.716.882	1.650.510.756.579	1.774.984.777.841

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán			0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý			0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài			0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng			0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu

Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023; Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 27/05/2025, Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 29/09/2025; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 23/06/2026 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 10 ngày 29/06/2026 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 02/06/2026

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán : 1.539.634.350.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC, khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính và Điều lệ Công ty.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh, một chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 phòng giao dịch tại Hà Nội

Tổng số nhân viên và người lao động tại ngày 30/06/2026: 170 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- a. Ghi nhận vốn bằng tiền :
 - Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
 - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu được phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
 - + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - + Các khoản cho vay: các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc;
 - + Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 6 năm |

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản ký quỹ thuê văn phòng được ghi nhận trong suốt thời gian thuê văn phòng, và chấm dứt ghi nhận khi không còn thực hiện hợp đồng thuê nữa.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
 - + Phải thu và dự thu cổ tức: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn**Mức trích dự phòng**

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại các cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng:

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không

4.19 Các khoản mục không có số dư :

Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ : Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi khối nguồn vốn và kinh doanh tài chính của công ty theo chính sách của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

ĐVT: VNĐ

A.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)

Cộng

Số cuối kỳ

247.747.070

60.290.060.679

60.537.807.749

Số đầu năm

1.092.865.385

133.664.175.648

134.757.041.033

(*) Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

728.003.294

47.649.722.707

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa - phong tỏa tăng vốn

51.715.672

51.664.129

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - SGD 1

45.571.035.718

80.005.115.068

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (TPCP)

1.717.730

9.270.958

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hoàn Kiếm

529.975.067

70.852.691

Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

7.841.979.657

9.348.414

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành

5.789.496

5.838.676

Tiền gửi ngân hàng tại HD Bank

3.790.149

0

Tiền gửi ngân hàng tại VCB - CN Hùng Vương

75.689.634

23.689.098

Tiền gửi ngân hàng tại ACB - CN Trần Khai Nguyên

47.194.162

730.773.895

Tiền gửi ngân hàng tại An Bình - CN HCM

10.218.512

14.975.733

Tiền gửi tại VP Bank - Hội sở chính

10.393.408

8.428.195

Tiền gửi tại Vietinbank - CN Quang Trung

6.324.163

6.579.227

Tiền gửi tại Woori Bank - CN Hoàn Kiếm

14.163.843

11.062.049

Tiền gửi tại Vietinbank - CN Hoàn Kiếm

5.226.419

5.800.473

Tiền gửi tại SeA Bank - CN Long Biên

11.055.490

11.028.118

Tiền gửi tại TPBank - CN TTKD HO

9.375.880

12.705.929

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành (Ký quỹ)

351.446

351.094

Tiền gửi ngân hàng tại Eximbank - CN Quận 4

356.261

1.192.074

Tiền gửi tại Vietinbank - CN Hà Nội

3.583.796

11.697.340

Tiền gửi ngân hàng tại VCB - Hội sở

316.930.708

1.897.162

Tiền gửi ngân hàng tại MSB - Hội sở chính

12.222.986

5.801.529

Tiền gửi ngân hàng tại Indovina - Hội sở chính

5.008.071.853

3.131.503

Tiền gửi tại VietBank - Chi nhánh TP. HCM

8.126.436

5.010.211.997

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (HĐV)

9.033.502

3.037.589

Tiền gửi ngân hàng tại TCB - Hội sở chính

7.735.397

0

Cộng

60.290.060.679

133.664.175.648

A.2 Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	188.211.693	21.986.645.116.472
- Cổ phiếu	79.311.471	2.374.901.753.150
- Trái phiếu	98.972.623	12.179.176.086.672
- Chứng khoán khác	9.927.599	7.432.567.276.650
b. Của nhà đầu tư	1.204.902.082	27.177.898.855.531
- Cổ phiếu	1.196.075.080	23.964.085.149.070
- Trái phiếu	5.815.638	3.210.237.338.291
- Chứng khoán khác	3.011.364	3.576.368.170
Cộng	1.393.113.775	49.164.543.972.003

A.3. Các loại tài sản tài chính

A.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết khác	6.155.377.364	5.881.655.600	2.533.100	1.607.720
HHC	67.635.911.628	63.406.120.000	65.352.551.628	114.640.260.000
HDB	8.657.785.714	8.530.500.000	369.150.474	440.896.500
MBB	13.020.312.500	12.600.000.000	124.805	126.500
MWG	24.622.492.395	23.125.410.000		
CTG	11.498.207.809	11.203.500.000		
HPG	19.999.980.000	18.621.360.000		
SHB	28.443.556.800	28.338.984.900		
VCB	6.200.000.000	6.220.000.000		
VCG	9.326.058.139	8.944.000.000		
VPB	15.055.920.000	14.850.000.000		
Trái phiếu chưa niêm yết	199.700.000.000	199.700.000.000	50.165.260.500	50.165.260.500
Chứng chỉ tiền gửi	199.006.532.297	199.006.532.297		
Cộng	609.322.134.646	600.428.062.797	115.889.620.507	165.248.151.220

A.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Tổng	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

A.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.256.300.000.000	1.777.335.678.610
b. Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết	300.089.734.880	750.000.000.000
Cộng	1.556.389.734.880	2.527.335.678.610

A.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động ký quỹ	1.909.272.125.400	1.895.507.600.219	1.591.848.918.962	1.577.891.314.431
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	60.608.083.048	60.608.083.048	75.575.601.409	75.575.601.409
Cộng	1.969.880.208.448	1.956.115.683.267	1.667.424.520.371	1.653.466.915.840

A.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	609.322.134.646	600.428.062.797	26.750.000	8.920.821.849	600.428.062.797	115.889.620.507	165.248.151.220	49.359.666.093	1.135.380	165.248.151.220	
1. Cổ phiếu	210.615.602.349	201.721.530.500	26.750.000	8.920.821.849	201.721.530.500	65.724.360.007	115.082.890.720	49.359.666.093	1.135.380	115.082.890.720	
Cổ phiếu niêm yết khác	6.155.377.364	5.881.655.600	6.750.000	280.471.764	5.881.655.600	2.533.100	1.607.720	210.000	1.135.380	1.607.720	
HHC	67.635.911.628	63.406.120.000	0	4.229.791.628	63.406.120.000	65.352.551.628	114.640.260.000	49.287.708.372	0	114.640.260.000	
HDB	8.657.785.714	8.530.500.000	0	127.285.714	8.530.500.000	369.150.474	440.896.500	71.746.026	0	440.896.500	
MBB	13.020.312.500	12.600.000.000	0	420.312.500	12.600.000.000	124.805	126.500	1.695	0	126.500	
MWG	24.622.492.395	23.125.410.000	0	1.497.082.395	23.125.410.000						
CTG	11.498.207.809	11.203.500.000	0	294.707.809	11.203.500.000						
HPG	19.999.980.000	18.621.360.000	0	1.378.620.000	18.621.360.000						
SHB	28.443.556.800	28.338.984.900	0	104.571.900	28.338.984.900						
VCB	6.200.000.000	6.220.000.000	20.000.000	0	6.220.000.000						
VCG	9.326.058.139	8.944.000.000	0	382.058.139	8.944.000.000						
VPB	15.055.920.000	14.850.000.000	0	205.920.000	14.850.000.000						
2. Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3. Trái phiếu chưa niêm yết	199.700.000.000	199.700.000.000	0	0	199.700.000.000	50.165.260.500	50.165.260.500	0	0	50.165.260.500	
4. Chứng chỉ tiền gửi	199.006.532.297	199.006.532.297	0	0	199.006.532.297	0	0	0	0	0	
II. AFS	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	60.000.000.000	
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	60.000.000.000	
CỘNG	669.322.134.646	660.428.062.797	26.750.000	8.920.821.849	660.428.062.797	175.889.620.507	225.248.151.220	49.359.666.093	1.135.380	225.248.151.220	



A.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13.764.525.181	13.957.604.531
Cộng	13.764.525.181	13.957.604.531

A.5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	40.089.897.919	87.962.738.621
Phải thu hoạt động margin, ứng trước, phải thu khác	1.969.880.208.448	1.667.424.520.371
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	203.142.362	271.251.751
Cộng	2.010.173.248.729	1.755.658.510.743

A.6. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ ACV (ACV COSE)	588.600.000	588.600.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tài chính Goline	2.280.000.000	2.280.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Truyền thông Amber		96.768.000
Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT		94.000.000
Công ty TNHH Viettel -CHT		40.000.000
Cộng	2.868.600.000	3.099.368.000

A.7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	3.186.959.121	2.030.810.684
Cộng	3.186.959.121	2.030.810.684
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	152.016.717	183.151.116
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	608.626.201	733.065.445
Chi phí dụng cụ phân bổ	1.250.844.012	875.673.689
Cộng	2.011.486.930	1.791.890.250

A.8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.958.577.850	8.934.735.548
Tiền lãi phân bổ	2.685.763.590	2.685.763.590
Cộng	13.764.341.440	11.740.499.138

A.9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	4.234.678.480	8.941.893.214	13.176.571.694
2. Số tăng trong kỳ	0	326.160.000	326.160.000
- Mua sắm mới	0	326.160.000	326.160.000
- Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	4.234.678.480	9.268.053.214	13.502.731.694
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	663.827.463	7.994.201.221	8.658.028.684
2. Khấu hao trong kỳ	275.906.052	195.716.070	471.622.122
Tăng khác	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	939.733.515	8.189.917.291	9.129.650.806
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	3.570.851.017	947.691.993	4.518.543.010
2. Tại ngày cuối kỳ	3.294.944.965	1.078.135.923	4.373.080.888
Đánh giá theo giá trị hợp lý	3.294.944.965	1.078.135.923	4.373.080.888

A.10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	18.876.455.031	0	18.876.455.031
2. Số tăng trong kỳ	1.054.350.000	0	1.054.350.000
- Mua trong kỳ	1.054.350.000	0	1.054.350.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	19.930.805.031	0	19.930.805.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	11.512.859.881	0	11.512.859.881
- Khấu hao trong kỳ	1.030.219.792	0	1.030.219.792
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
2. Số dư cuối kỳ	12.543.079.673	0	12.543.079.673
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	7.363.595.150	0	7.363.595.150
2. Tại ngày cuối kỳ	7.387.725.358	0	7.387.725.358
Đánh giá theo giá trị hợp lý	7.387.725.358	0	7.387.725.358

A.11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	256.907.380.000	50.092.880.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.566.000.000	7.566.000.000
Cộng	264.473.380.000	57.658.880.000

A.12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	1.090.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	47.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	47.001.050.000	500.001.090.000

A.13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	310.000.100.000	250.000.060.000
Cộng	310.000.100.000	250.000.060.000

A.14. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	0	148.450.000
Cộng	0	148.450.000

A.15. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.337.888.020.000	9.241.321.780.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	99.516.450.000	99.516.450.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	229.020.000.000	368.540.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	54.945.010.000	14.201.220.000
Cộng	12.721.369.480.000	9.723.579.450.000

A.16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	138.205.820.000	657.980.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	158.205.820.000	20.657.980.000

A.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	73.521.452.957	78.463.855.276
- Của Nhà đầu tư trong nước	73.521.452.957	63.281.314.600
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	15.182.540.676
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	107.069.356.000	68.011.325.200
- Của Nhà đầu tư trong nước	107.069.356.000	68.011.325.200
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	180.590.808.957	146.475.180.476

A.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	1.238.389.773	1.728.354.115
Phải trả VSDC	308.623.363	305.317.780
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	0	493.455.000
Cộng	1.547.013.136	2.527.126.895

A.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	314.833.362	73.431.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.208.389.166	8.876.725.356
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.509.947	1.644.424.927
Các loại thuế khác	1.784.147.760	3.398.085.104
Cộng	25.915.880.235	13.992.666.543

A.20. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	2.718.545.702	638.160.337
Cộng	2.718.545.702	638.160.337

A.21. Người mua trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên		60.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Thời Cơ Việt Nam		44.000.000
Cộng	0	104.000.000

A.22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	23.082.249	111.084.837
Cộng	23.082.249	111.084.837

A.23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(11.650.520.512)	2.703.308.296
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước	0	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đầu năm	9.871.706.142	7.168.397.846
Số cuối năm	(1.778.814.370)	9.871.706.142

A.24. Vay ngắn hạn**Loại vay ngắn hạn****Lãi suất vay****Số dư đầu năm****Số vay trong kỳ****Số trả trong kỳ****Số dư cuối năm****Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng****2.807.000.000.000****5.258.800.000.000****5.896.400.000.000****2.169.400.000.000**

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung

(1) Lãi suất theo

200.000.000.000

0

200.000.000.000

0

Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội

(2) từng lần giải

640.000.000.000

0

640.000.000.000

0

Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm

(3) ngân

100.000.000.000

100.000.000.000

100.000.000.000

100.000.000.000

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch

(4)

135.000.000.000

135.000.000.000

270.000.000.000

0

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD1

(5)

245.000.000.000

846.000.000.000

833.000.000.000

258.000.000.000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NKKN

(6)

183.000.000.000

1.119.000.000.000

330.000.000.000

972.000.000.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

(7)

350.000.000.000

350.000.000.000

700.000.000.000

0

Ngân hàng TMCP Tiên Phong

(8)

200.000.000.000

150.000.000.000

50.000.000.000

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Hội sở chính

(9)

50.000.000.000

199.000.000.000

99.000.000.000

150.000.000.000

Ngân hàng TNHH Indovina

(10)

190.000.000.000

355.400.000.000

345.400.000.000

200.000.000.000

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. HCM

(11)

150.000.000.000

250.000.000.000

400.000.000.000

0

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện Lực

(12)

564.000.000.000

1.259.000.000.000

1.629.000.000.000

194.000.000.000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

(13)

100.000.000.000

0

100.000.000.000

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở

(14)

300.000.000.000

200.000.000.000

100.000.000.000

100.000.000.000

Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm

(15)

45.400.000.000

0

45.400.000.000

Vay khác

(16)

82.463.000.000**1.500.173.917.830****1.274.939.367.275****307.697.550.555****Cộng****2.889.463.000.000****6.758.973.917.830****7.171.339.367.275****2.477.097.550.555****Ghi chú :**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 04/03/2025 đến hết ngày 04/03/2026, thời hạn vay từng khoản nợ không quá 5 tháng; Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động để đầu tư trái phiếu Chính phủ.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ ngày 28/05/2025 đến hết ngày 28/05/2026 + Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 2.000 tỷ đồng thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : Tài trợ / bù đắp tài chính đầu tư trái phiếu Chính phủ / trái phiếu Chính phủ bảo lãnh / trái phiếu chính quyền địa phương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh).
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 04/06/2024 đến hết ngày 02/06/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng + Phụ lục sửa đổi, bổ sung ngày 25/05/2026, thời hạn khoản vay 25/05/2026 đến 24/05/2027. Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, thanh toán mua đầu tư trái phiếu chính phủ theo quy định của pháp luật.
- (4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức, hạn mức 450 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa không quá ngày 25/03/2026, thời hạn vay tối đa là 12 tháng + Hợp đồng cho vay theo hạn mức, hạn mức 450 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa không quá ngày 17/04/2027 . Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh công cụ nợ của Chính phủ như Trái phiếu chính phủ, Tín phiếu kho bạc, Trái phiếu chính quyền địa phương và các công cụ nợ khác của chính phủ)



- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến hết ngày 31/05/2026, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể + Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi, hạn mức 98 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi và thời hạn thấu chi: từ ngày 27/10/2025 đến ngày 25/01/2026 + Hợp đồng cấp hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/05/2027, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể + Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi, hạn mức 245 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi tối đa đến hết ngày 29/05/2026. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu).
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/05/2025 + văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, hạn mức 1.000 tỷ, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/05/2026. Mục đích sử dụng khoản vay: đầu tư, kinh doanh TPCP, GTCC và chứng khoán khác (trừ cổ phiếu, TPDN và các chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu) và các nhu cầu vốn lưu động khác (chi phí hoạt động, trả lương, cấp bảo lãnh cho các hoạt động, kể cả bảo lãnh vay vốn...). Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến ngày 31/05/2027, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh chứng khoán (bao gồm kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp), Trái phiếu Chính phủ, Giấy tờ có giá, chi trả chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (7) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa đến hết ngày 17/04/2026, thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (bao gồm giải ngân bù đắp chi phí mua Trái phiếu Chính phủ phát sinh trong thời hạn 30 ngày làm việc) và các mục đích khác phù hợp với quy định của Pháp luật và của NHCT trong từng thời kỳ (trừ mục đích đầu tư kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp).
- (8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng 25/03/2026, thời hạn vay tối đa là 03 tháng đối với mỗi văn bản nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay : Cho vay kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP), TPCP bảo lãnh, Cho vay bù đắp hoạt động kinh doanh Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.
- (9) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tối đa hết ngày 24/06/2026 + Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tối đa đến hết ngày 13/05/2027, thời hạn vay tối đa là 03 tháng đối với mỗi khối ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay : Đầu tư / kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP), TPCP bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương phát hành được niêm yết và giao dịch trên HNX theo quy định của pháp luật; Kinh doanh trái phiếu niêm yết do ngân hàng phát hành; Cho vay giao dịch ký quỹ.
- (10) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ, thời hạn hạn mức tín dụng 1 năm kể từ ngày 30/06/2025 nhưng không bao gồm ngày 30/06/2026 thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày rút vốn + Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn hạn mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày 03/06/2026 nhưng không bao gồm ngày 03/06/2027, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày rút vốn. Mục đích sử dụng khoản vay : Mua Trái phiếu Chính phủ (TPCP), Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.
- (12) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 19/11/2025, thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng khối ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng + Phụ lục thay đổi hạn mức 1.000 tỷ đồng. Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn lưu động 2025-2026 cho hoạt động : mua bán Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu do Tổ chức tín dụng phát hành.
- (13) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là kể từ ngày ký hợp đồng đến 31/05/2027. Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Giấy tờ có giá và các chứng khoán khác (trừ cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các chứng khoán khác có thể chuyển đổi thành cổ phiếu) và các nhu cầu vốn lưu động khác (chi phí hoạt động, thế tín dụng, trả lương, cấp bảo lãnh cho các hoạt động kể cả bảo lãnh vay vốn).
- (14) Hợp đồng cấp tín dụng, hạn mức 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng (từ 28/01/2026 đến 28/01/2027). Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu ngân hàng theo danh sách Techcombank chấp nhận từng thời kỳ.
- (15) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức 30/03/2026. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung / bù đắp vốn cho kinh doanh đầu tư mua bán trái phiếu Chính phủ, mục đích đầu tư kinh doanh chứng khoán



- (16) Hợp đồng khung vay tiền đối với từng tổ chức hoặc cá nhân, số tiền cho vay, thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng Xác nhận cho vay cụ thể. Mục đích vay: Bên vay có quyền chủ động trong việc sử dụng Số tiền gốc vay và cam kết bảo đảm rằng, việc sử dụng Số tiền vay này phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên vay và không trái với các quy định của pháp luật.

A.25. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	73.521.452.957	78.463.855.276
1. Của Nhà đầu tư trong nước	73.521.452.957	63.281.314.600
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	15.182.540.676
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	107.069.356.000	68.011.325.200
1. Của Nhà đầu tư trong nước	107.069.356.000	68.011.325.200
Cộng	180.590.808.957	146.475.180.476

A.26. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	203.142.362	257.751.751
Phải trả phí tư vấn tài chính	0	13.500.000
Cộng	203.142.362	271.251.751

A.27. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.909.272.125.400	1.591.848.918.962
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả lãi margin		
1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	23.583.300.248	31.443.279.440
2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	60.608.083.048	75.575.601.409
2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	1.993.463.508.696	1.698.867.799.811

A.28. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	240.042.017.558	291.201.261.948
Lợi nhuận chưa thực hiện	(7.115.257.479)	39.486.824.571
Cộng	232.926.760.079	330.688.086.519

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

ĐVT: VND

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính:

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính				94.599.826.064	40.904.498.933	
Cổ phiếu niêm yết	17.818.171	645.480.849.950	553.733.871.513	91.746.978.437	32.207.166.608	
Trái phiếu niêm yết	4.740.000	455.405.940.000	455.285.580.000	120.360.000	313.722.500	
Trái phiếu chưa niêm yết	7.153	869.730.574.792	869.339.862.236	390.712.556	0	
Chứng chỉ tiền gửi	2.272.133	1.680.621.217.182	1.678.279.442.111	2.341.775.071	8.383.609.825	
Lỗ bán Tài sản tài chính				(18.772.663.039)	(11.954.149.870)	
Cổ phiếu niêm yết	18.869.262	503.574.746.400	519.461.042.945	(15.886.296.545)	(9.596.309.370)	
Trái phiếu niêm yết	44.240.000	4.867.903.440.000	4.868.812.270.000	(908.830.000)	(2.357.840.500)	
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	
Chứng chỉ tiền gửi	2.691.165	1.502.341.542.070	1.504.319.078.564	(1.977.536.494)	0	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 30/06/2026	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2025	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán 30/06/2026	Ghi chú
Chênh lệch tăng						
I. FVTPL	406.826.437.897	406.853.187.897	26.750.000	(1.135.380)	27.885.380	
Cổ phiếu niêm yết	8.119.905.600	8.146.655.600	26.750.000	(1.135.380)	27.885.380	
Chứng chỉ tiền gửi	199.006.532.297	199.006.532.297	0	0	0	
Trái phiếu chưa niêm yết	199.700.000.000	199.700.000.000	0	0	0	
II. HTM	1.556.389.734.880	1.556.389.734.880				
Trái phiếu chưa niêm yết	300.089.734.880	300.089.734.880	0	0	0	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.256.300.000.000	1.256.300.000.000	0	0	0	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC			26.750.000	(1.135.380)	27.885.380	
Chênh lệch giảm						
I. FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	202.495.696.749	193.574.874.900	(8.920.821.849)	49.359.666.093	(58.280.487.942)	
II. HTM						
III. AFS						
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	0	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC			(8.920.821.849)	49.359.666.093	(58.280.487.942)	



1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	825.000.000	386.800.000
Từ tài sản tài chính HTM	53.946.709.048	90.483.561.710
Từ các khoản cho vay	108.495.142.758	64.814.213.669
Cộng	163.266.851.806	155.684.575.379

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu khác	340.000	100.000
Cộng	340.000	100.000

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	172.182.724	225.140.443
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.886.557	0
Cộng	176.069.281	225.140.443

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31.759.934.935	20.030.086.354
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.813.683.674	2.336.126.072
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.174.212.137	1.409.872.153
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(193.079.350)	(53.185.900)
Cộng	37.554.751.396	23.722.898.679

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	81.502.440.884	70.088.665.754
Cộng	81.502.440.884	70.088.665.754

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	16.858.186.470	10.136.113.588
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	899.223.000	594.754.350
Chi phí vật tư văn phòng	430.700.532	254.589.965
Chi phí công cụ, dụng cụ	721.338.797	689.942.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	300.387.654	233.260.999
Chi phí thuế, phí và lệ phí	568.786.664	409.456.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.730.187.860	7.966.774.819
Chi phí khác	1.281.336.372	2.026.886.895
Cộng	32.790.147.349	22.311.779.981

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	1.931.885	0
Tổng	1.931.885	0

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	150.000.000	150.000.000
Tổng	150.000.000	150.000.000

1.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi tiêu**

Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành

Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.497.986.779	15.901.060.591
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	25.497.986.779	15.901.060.591
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(11.650.520.512)	706.631.916
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(11.650.520.512)	706.631.916
Cộng	13.847.466.267	16.607.692.507

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM****D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU****1. Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.200.000.000.000	502.021.160	1.921.646.602	388.462.393.793	1.590.886.061.555
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu					
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	95.998.790.000			(95.998.790.000)	0
Lợi nhuận sau thuế				66.674.863.808	66.674.863.808
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận				(7.050.168.784)	(7.050.168.784)
Chia cổ tức bằng tiền					
Số dư cuối kỳ trước	1.295.998.790.000	502.021.160	1.921.646.602	352.088.298.817	1.650.510.756.579
Số dư đầu năm nay	1.399.674.420.000	502.021.160	1.921.646.602	330.688.086.519	1.732.786.174.281
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu					
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (*)	139.959.930.000			(139.959.930.000)	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN				56.012.308.392	56.012.308.392
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận (**)				(13.813.704.832)	(13.813.704.832)
Chia cổ tức bằng tiền					
Số dư cuối kỳ này	1.539.634.350.000	502.021.160	1.921.646.602	232.926.760.079	1.774.984.777.841

Ghi chú :

(*) Thực hiện Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau :

Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (Tờ trình số 04/2026/TTr-HĐQT-VFS ngày 15/04/2026 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Tỷ lệ thực hiện quyền là : 10:1. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương ứng với 1 quyền, 10 quyền nhận được thêm 1 cổ phiếu mới. Số tiền tăng vốn đợt này là : 139.959.930.000 VND

(**) Thực hiện Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2025 với số tiền là 13.813.704.832 VND (năm 2025 là 7.050.168.784 VND).



2. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu

Cổ phiếu phổ thông

Cộng

Số cuối kỳ

153.963.435

153.963.435

Số đầu năm

139.967.442

139.967.442**E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

ĐVT: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2026 : không**2. Thông tin về các bên liên quan****2.1 Thủ lao của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và thu nhập của Ban Tổng****Giám đốc :****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Nguyễn Phương Nhi Chủ tịch HĐQT

Trần Anh Thắng Phó chủ tịch thường trực HĐQT (đã miễn nhiệm)

Nguyễn Thị Lan Thành viên HĐQT, Chủ tịch UBKT

Hoàng Thế Hưng Thành viên HĐQT, Thành viên UBKT

Nguyễn Xuân Diệp Thành viên HĐQT độc lập (đã miễn nhiệm)

Kỳ này
3.816.007.692Kỳ trước
2.982.687.766**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Anh Thắng Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)

Nguyễn Thị Thu Hằng Tổng Giám đốc

Trịnh Thị Lan Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tài Vinh Phó Tổng Giám đốc

Tăng Minh Vương Phó Tổng Giám đốc

60.000.000
45.000.000
45.000.000
1.338.369.072
1.178.626.835
1.007.716.050
141.295.73560.000.000
15.000.000
30.000.000
30.000.000
15.000.000
717.470.220
816.477.831
725.206.975
573.532.740**2.2 Giao dịch phát sinh trong năm**Đối tượngMối quan hệNội dungKỳ nàyKỳ trước

Trần Anh Thắng

Người có liên quan của người nội bộ

Phí giao dịch

16.880.612

23.489.452

Thu phí giao dịch

16.880.612

23.489.452

Trần Văn Trọng

Người có liên quan của người nội bộ

Phí giao dịch

63.981

63.981

Thu phí giao dịch

63.981

63.981

Nguyễn Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Người phụ trách quản trị Công ty, Giám đốc CN Hà Nội

Phí giao dịch

1.292.248

1.292.248

Thu phí giao dịch

1.292.248

1.292.248

Nguyễn Thị Thu Hằng

Người có liên quan của người nội bộ

Phí giao dịch

1.214.368

1.214.368

Thu phí giao dịch

1.214.368

1.214.368

Nguyễn Tài Cường

Người có liên quan của người nội bộ

Phí giao dịch

2.289.600

2.289.600

Thu phí giao dịch

2.289.600

2.289.600

Lê Mạnh Hùng

Người có liên quan của người nội bộ

Phí giao dịch

7.861.050

7.861.050

Thu phí giao dịch

7.861.050

7.861.050

Trần Thị Lan Anh

Người có liên quan của người nội bộ

Phí giao dịch

1.078.000

1.078.000

Thu phí giao dịch

1.078.000

1.078.000

Nguyễn Bích Lợi

Người có liên quan của người nội bộ

Phí giao dịch

6.473.250

6.473.250

Thu phí giao dịch

6.473.250

6.473.250

Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber Người có liên quan của người nội bộ

Phí giao dịch

2.278.910

2.278.910

Thu phí giao dịch

2.278.910

2.278.910

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2026 : không có**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2025 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

Người lập biểu



Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung



TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

